

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ  
Kỹ Thương  
Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/ To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)  
Tên Quỹ niêm yết: Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom (TCBF)  
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 28, tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: +84 24 3944 6368

Fax: +84 24 3944 6583

Email: [IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn](mailto:IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn)

Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>

- Nội dung thông tin công bố: Báo tài chính đã kiểm toán cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ TCBF.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 26/03/2024 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Người được ủy quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
năm 2023



**Phi Tuấn Thành**  
Tổng Giám Đốc

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14 - 16
Báo cáo kiểm toán độc lập	17 - 18
Báo cáo thu nhập	19
Báo cáo tình hình tài chính	20 - 21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ	22
Báo cáo danh mục đầu tư	23 - 24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	25 - 26
Thuyết minh báo cáo tài chính	27 - 68

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 1.417.672.327.600 đồng Việt Nam, tương đương với 141.767.232,76 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định.

Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do UBCKNN cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 VND ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2018 lần thứ 2 ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư tiếp tục bầu cho nhiệm kỳ 2019-2021.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2021 lần thứ 2 ngày 19 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện từ nhiệm kỳ 2019-2021 thành nhiệm kỳ 2019-2023.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ :



Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

25-03-2024

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định, Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ đã được kiểm toán thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị CCQ của Quỹ là 32,17% so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2022.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau, Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư,

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản,

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro, Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị, Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành, Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa,

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà Nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành, Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

##### Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

##### Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư (tiếp theo)

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị, Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản Lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống “Top-Down Approach”, trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên “Bottom Up Approach” trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

#### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của pháp luật.

#### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

#### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 1.417.672.327.600 đồng Việt Nam, tương đương với 141.767.232,76 chứng chỉ Quỹ.

#### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn, Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch, Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ (tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong năm Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Danh mục chứng khoán	75,31%	95,66%	53,93%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	19,92%	2,19%	43,34%
Tài sản khác	4,77%	2,15%	2,73%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	2.519.677.012.834	9.200.207.490.507	21.577.788.816.709
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	141.767.232,76	684.153.856,25	1.377.832.234,40
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	17.773,33	13.447,57	15.660,67
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	17.773,33	16.597,94	15.660,67
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	13.455,77	12.841,15	14.657,53
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ	32,17%	-14,13%	6,90%
- Tăng trưởng vốn một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	27,83%	-13,31%	1,03%
- Tăng trưởng thu nhập một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	9,25%	5,17%	5,87%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,36%	1,33%	1,32%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	105,93%	103,42%	70,62%

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo	32,17%	32,17%
3 năm đến thời điểm báo cáo	21,32%	6,65%
5 năm đến thời điểm báo cáo	39,52%	6,89%
Từ khi thành lập	77,73%	7,16%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ/năm	32,17%	-14,13%	6,9%

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

### Kinh tế vĩ mô năm 2023

GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05%, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,8%, đóng góp 8,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,7%, đóng góp 28,9%; khu vực dịch vụ tăng 6,8%, đóng góp 62,3%. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 12,0%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,1%; khu vực dịch vụ chiếm 42,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,4% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 12,0%; 38,2%; 41,3%; 8,6%).

Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và chăn nuôi năm 2023 tăng trưởng tích cực, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế. Thời tiết thuận lợi tạo điều kiện cho trồng trọt được mùa, sản lượng và xuất khẩu đều tăng. Tuy nhiên sản xuất lâm nghiệp gặp một số bất lợi do mưa lũ, sạt lở, cùng với nhu cầu suy yếu chung trên thị trường thế giới khiến xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ giảm so với năm trước.

Tính chung cả năm 2023, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6,2 triệu tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 20,0%), và tăng 7,1% nếu loại trừ yếu tố giá (cùng kỳ năm 2022 tăng 15,8%).

Trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước đã có nhiều chính sách và giải pháp giúp ổn định tỷ giá, duy trì mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của người dân và doanh nghiệp, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tính đến thời điểm 21/12/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 10,0% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm trước tăng 3,9%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 10,9% (cùng thời điểm năm trước tăng 6,0%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 11,1% (cùng thời điểm năm trước tăng 12,9%).

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 ước đạt 3,4 triệu tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 đạt 3,2 triệu tỷ đồng, tăng 11,2%). Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước tăng 21,2% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, tình hình thu hút vốn FDI của Việt Nam năm 2023 tăng trưởng rất tích cực, giá trị đăng ký mới đạt 36,6 tỷ USD, tăng 62,2% so với cùng kỳ; FDI giải ngân đạt 23,2 tỷ USD (+3,5% so với cùng kỳ) và là con số thực hiện cao nhất trong vòng 5 năm qua. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục là điểm sáng trong bối cảnh dòng vốn đầu tư toàn cầu đang suy giảm.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

### *Kinh tế vĩ mô năm 2023 (tiếp theo)*

CPI bình quân năm 2023 tăng 3,25% so với cùng kỳ 2022, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Nguyên nhân tăng chủ yếu do tăng chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng, giáo dục, lương thực, điện, ... Bên cạnh đó, một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI như giá xăng dầu trong nước, giá gas, bưu chính, viễn thông.

### *Thị trường trái phiếu năm 2023*

Trong năm 2023 Kho Bạc Nhà Nước (KBNN) đã huy động khoảng 298 nghìn tỷ đồng trái phiếu trên thị trường sơ cấp tương đương khoảng 74% kế hoạch cả năm, tăng 39% so với khối lượng phát hành năm 2022. Tỷ lệ trúng thầu bình quân phiên của năm 2023 đạt khoảng 82%, cao nhất trong các năm từ trước đến nay (tỷ lệ năm 2022 là 62%). Trong đó ghi nhận lãi suất trúng thầu có xu hướng giảm mạnh, giảm khoảng 240-250 điểm xuống quanh mức 2.2%/năm với kỳ hạn 10 năm và 2.4%/năm với kỳ hạn 15 năm.

Trên thị trường thứ cấp ghi nhận lãi suất giảm sâu. Cụ thể, tại các kỳ hạn chính 10-15 năm, lãi suất TPCP giảm khoảng 240-260 điểm so với đầu năm, về mức 2.2%/năm với kỳ hạn 10 năm và 2.4%/năm với kỳ hạn 15 năm. Tuy nhiên thanh khoản giao dịch TPCP năm 2023 vẫn chưa thực sự sôi động khi giá trị giao dịch bình quân phiên ở mức khoảng 4,6 nghìn tỷ đồng, tương đương năm 2022 và thấp hơn 38% so với năm 2021.

Đối với thị trường TPDN, tổng giá trị TPDN phát hành trong năm 2023 đạt hơn 311 nghìn tỷ đồng, gồm 29 đợt phát hành ra công chúng trị giá hơn 37 nghìn tỷ đồng (chiếm 11.9% tổng giá trị phát hành) và 286 đợt phát hành riêng lẻ trị giá hơn 275 nghìn tỷ đồng (chiếm 88.1% tổng giá trị phát hành). Trong đó, Ngân hàng là nhóm ngành phát hành nhiều nhất với hơn 176 nghìn tỷ đồng tương đương 56.5% tổng GTPH, theo sau là nhóm Bất động sản với hơn 73 nghìn tỷ đồng, chiếm 23.5% tổng GTPH. Việc hệ thống sàn giao dịch TPDN riêng lẻ chính thức đi vào vận hành cũng góp phần thúc đẩy thị trường TPDN hồi phục, tính đến hết ngày 28/12/2023, khối lượng đăng ký giao dịch đạt gần 717 triệu trái phiếu, giá trị giao dịch đạt hơn 208 nghìn tỷ đồng.

*Nguồn: VBMA, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương tổng hợp*

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 *Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ*

	<i>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>3 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>5 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/ 1 đơn vị CCQ	9,23%	21,62%	39,76%	73,87%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	27,76%	11,91%	12,10%	14,69%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	32,17%	21,32%	39,52%	77,73%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	32,17%	6,65%	6,89%	7,16%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-78,43%	-81,02%	-67,06%	Không áp dụng

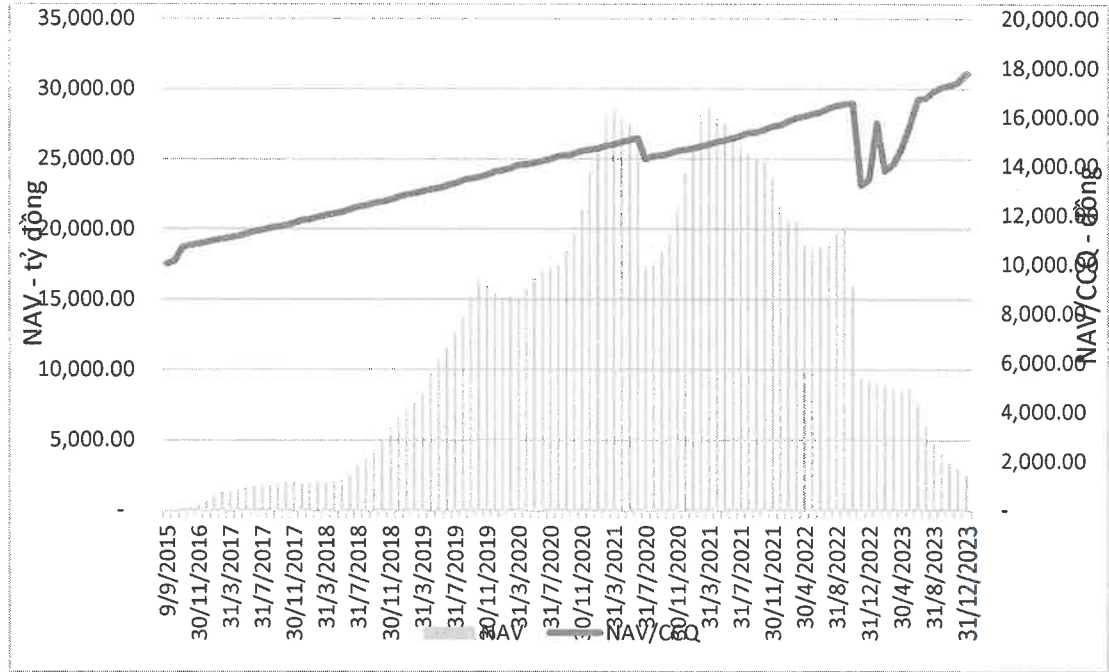
# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ:



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2023</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2022</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>thay đổi</u>
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	2.519.677.012.834	9.200.207.490.507	-72,61%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	17.773,33	13.447,57	32,17%

### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

<u>Quy mô nắm giữ</u> <u>(đơn vị)</u>	<u>Số lượng Nhà Đầu</u> <u>tư nắm giữ</u>	<u>Số lượng đơn vị Chứng</u> <u>chỉ Quỹ nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ nắm</u> <u>giữ</u>
Dưới 5.000	17.839	10.303.112,77	7,27%
Từ 5.000 đến 10.000	1.509	10.572.073,69	7,46%
Từ 10.000 đến 500.000	2.440	98.545.961,96	69,51%
Trên 500.000	22	22.346.084,34	15,76%
	<b>21.810</b>	<b>141,767,232.76</b>	<b>100%</b>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

### Kinh tế vĩ mô

Trong năm 2023, các Ngân hàng Trung ương (NHTW) lớn trên thế giới vẫn duy trì mặt bằng lãi suất cao nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát. Áp lực giá cả hiện vẫn còn neo cao tại nhiều nước, cuộc xung đột tại Trung Đông tiếp tục leo thang, có thể gây tắc nghẽn nguồn cung năng lượng trong thời gian tới. Tuy nhiên, việc giá thực phẩm và năng lượng dần hạ nhiệt cũng như chuỗi cung ứng được cải thiện có thể tạo dư địa để các NHTW chấm dứt chu kỳ tăng, và tiến tới cắt giảm lãi suất trong năm 2024. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam sẽ chịu những tác động nhất định trong ngắn – trung hạn. Việc này đòi hỏi các chính sách linh hoạt, kịp thời của Chính phủ để duy trì các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát.

Trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam được đánh giá khả quan nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, chính sách linh hoạt của Chính phủ giúp kiểm soát lạm phát, thúc đẩy phát triển kinh tế,...

- Lũy kế cả năm 2023, giải ngân vốn đầu tư công đạt khoảng 73,5% kế hoạch cả năm, tương đương mức 580 nghìn tỷ (tăng mạnh 33,1% so với cùng kỳ 2022). Trong năm 2024, Quốc hội đã trình kế hoạch dự chi cho ngân sách chi đầu tư phát triển là 677 nghìn tỷ đồng (tăng 108 nghìn tỷ đồng so với dự toán 2023). Đây tiếp tục được coi là động lực thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội, ổn định vĩ mô, phát triển kết cấu hạ tầng
- Dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào Việt Nam trong giai đoạn đón làn sóng dịch chuyển đầu tư và tái cơ cấu chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia
- Thương mại hàng hóa kỳ vọng được cải thiện trong năm 2024 nhờ số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới đã tương đối ổn định lại thời gian gần đây
- Thị trường Bất động sản đang chuyển biến tích cực, mặc dù vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết và vẫn thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài. Chính phủ đã và đang động thái để tháo gỡ vướng mắc và thông qua nhiều biện pháp để thúc đẩy phát triển thị trường như các hoạt động cải cách khung pháp lý (Luật đất đai sửa đổi, Nghị quyết 33 ...), công bố Quy hoạch tại các tỉnh thành ( TP.Hải Phòng, TP.Cần Thơ, TP.Đà Nẵng, Quảng Ngãi, ...)
- Môi trường lãi suất thấp, các chính sách của chính phủ nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, nhu cầu hồi phục ở các thị trường lớn trên thế giới kỳ vọng sẽ thúc đẩy nhu cầu vay vốn cho hoạt động kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực Bất động sản, thương mại và sản xuất,... Điều này sẽ thúc tăng trưởng tín dụng tại các Ngân hàng trong năm 2024.

Trước những khó khăn và thách thức, theo báo cáo Triển vọng phát triển Châu Á tháng 12/2023, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2024 là 6,0% nhờ chính sách tiền tệ thận trọng và chủ động, đầu tư công cao thúc đẩy kinh tế. Ngoài ra, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) cũng đưa ra dự báo GDP Việt Nam sẽ tăng trưởng 5,8% trong năm 2024 và 6,9% vào năm 2025, nằm trong top 20 nền kinh tế tăng trưởng cao nhất toàn cầu.

### Trái phiếu Chính phủ

Năm 2024 thị trường TPCP kỳ vọng sẽ bước vào giai đoạn ổn định hơn so với những biến động mạnh 2 năm gần đây. Tuy nhiên trạng thái sôi động của thị trường vẫn chưa thể được hồi phục hoàn toàn và sẽ có những biến động trong lãi suất dù biên độ có thể hẹp hơn so với trước kia. Dự kiến lãi suất sẽ dao động quanh 2.0-2.5%/năm với kỳ hạn 10 năm và 2.2%-2.7%/năm với kỳ hạn 15 năm.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### Trái phiếu Chính phủ (tiếp theo)

Các yếu tố tác động đến mặt bằng lãi suất TPCP như sau:

- Thâm hụt ngân sách ước tính khoảng 380-390 nghìn tỷ đồng. Mặc dù nền kinh tế có thể phục hồi tích cực hơn nhưng chi ngân sách sẽ chịu áp lực tăng do chi cải cách tiền lương dự kiến tăng thêm. Theo đó nguồn cung TPCP hay khối lượng phát hành dự kiến chưa có nhiều thay đổi, ước khoảng 300-350 nghìn tỷ đồng.
- Lực cầu đầu tư dự kiến được hỗ trợ bởi xu hướng chính sách tiền tệ nới lỏng, trạng thái dồi dào của thanh khoản VNĐ cũng như mặt bằng lãi suất VNĐ liên ngân hàng duy trì ở mức thấp. Ngoài ra mặt bằng lãi suất TPCP Mỹ 10 năm dự kiến có thể tiếp tục giảm về vùng 3.3-3.5%/năm.

Nhu cầu đầu tư dự kiến chưa thể bứt phá mạnh mẽ so với năm 2023 do tâm lý thị trường khá thận trọng trong bối cảnh mặt bằng lãi suất TPCP hiện tại đã gần chạm mức đáy lịch sử và môi trường vĩ mô tiềm ẩn nhiều rủi ro

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

*Thông tin về Ban Đại diện Quỹ*

### **Bà Nguyễn Thị Hoạt**

*Chủ tịch*

Cử nhân Kế toán-kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán, Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG và Khối Nguồn vốn Techcombank.

Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

### **Ông Đặng Thế Đức**

*Thành viên*

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

### **Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà**

*Thành viên*

Bà Hà có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

25-03-2024





## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:
- Theo Điểm b, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong kỳ, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán của một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- Theo Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong kỳ, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.





Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ vẫn tiếp tục phát sinh sai lệch so với quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- Theo Điểm d, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong kỳ, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào các tài sản được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm d, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- Theo Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong kỳ, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
- e) Các thông tin khác

Trong kỳ, công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương đã áp dụng cơ chế phân bổ theo tỷ lệ (pro-rata) cho việc mua lại Chứng chỉ Quỹ theo nhu cầu bán lại của Nhà đầu tư với cơ chế phân bổ bình đẳng dựa trên số dư tiền mặt đầu ngày (không bao gồm số dư tiền trên tài khoản đặt mua và mua lại chứng chỉ quỹ) trừ tổng nghĩa vụ nợ (không bao gồm các khoản phải trả cho nhà đầu tư liên quan đến giao dịch mua và mua lại chứng chỉ quỹ). Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ được công bố công khai và minh bạch hàng ngày trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ.

Cơ chế phân bổ theo tỷ lệ (pro-rata) này đã được cập nhật trong Điều lệ Quỹ và đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư năm tài chính 2022 lần thứ 2 của Quỹ vào ngày 26 tháng 05 năm 2023.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

**Nguyễn Thuý Linh**
**Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ**
**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**
**Vũ Minh Hiền**
**Nhân viên phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ**


Số tham chiếu: 61273533/ E-66967908-TCBF

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư  
Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quý”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 19 đến trang 68, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quý***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Công ty Quản lý Quỹ lựa chọn áp dụng hướng dẫn tại Sổ tay Định giá của Quỹ để xác định giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các trái phiếu niêm yết được trình bày trong *Thuyết minh số 7 – Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện và Thuyết minh số 12 – Các khoản đầu tư thuần* của báo cáo tài chính thay vì áp dụng quy định tại Phụ lục XIV, Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Cách xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết theo hướng dẫn tại Sổ tay Định giá của Quỹ chưa tuân thủ tất cả yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với quỹ mở.

Nếu Công ty xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo quy định tại Phụ lục XIV, Thông tư 98 thì chỉ tiêu “Các khoản đầu tư thuần”, “Lợi nhuận chưa phân phối” và “Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở” trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu “Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện”, “Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện” và “Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế” trên Báo cáo thu nhập, chỉ tiêu “Trái phiếu niêm yết” trên Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng lên và chỉ tiêu “Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ giảm cùng một số tiền là 1.307.575.803.742 VND. Chỉ tiêu “Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện”, “Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện” và “Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế” trên Báo cáo thu nhập sẽ giảm đi và chỉ tiêu “Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ tăng lên cùng một số tiền là 1.307.575.803.742 VND.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được kiểm toán.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

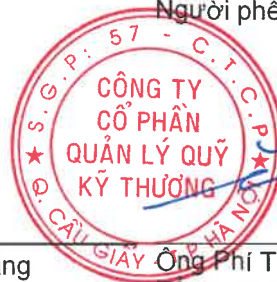
BÁO CÁO THU NHẬP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>2.213.616.998.778</b>	<b>(1.201.623.093.821)</b>
3	1.1. Tiền lãi được nhận	5	800.246.781.026	1.451.807.966.789
4	1.2. Lãi bán các khoản đầu tư	6	(181.100.469.508)	(293.377.609.759)
5	1.3. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	1.594.470.687.260	(2.360.053.450.851)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>1.250.766.304</b>	<b>2.069.378.367</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	1.225.266.304	1.934.378.367
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		25.500.000	135.000.000
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>87.887.298.312</b>	<b>238.944.626.979</b>
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	20.1	78.596.385.208	217.082.111.958
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		2.782.121.455	6.684.751.133
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	20.1	2.161.400.603	5.969.758.086
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	20.1	2.959.417.461	8.037.227.446
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		158.400.000	145.200.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		106.020.000	98.400.000
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		281.853.585	-
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	841.700.000	927.178.356
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>2.124.478.934.162</b>	<b>(1.442.637.099.167)</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		-	-
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>2.124.478.934.162</b>	<b>(1.442.637.099.167)</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		530.008.246.902	917.416.351.684
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	7	1.594.470.687.260	(2.360.053.450.851)
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		-	-
<b>41</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>2.124.478.934.162</b>	<b>(1.442.637.099.167)</b>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

25-03-2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	353.050.308.541	201.383.839.157
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		201.366.022.325	44.240.355.243
111	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		1.684.286.216	2.143.483.914
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		150.000.000.000	155.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	2.051.890.547.239	8.815.284.578.919
121	2.1. Các khoản đầu tư		2.051.890.547.239	8.815.284.578.919
	2.1.1. Trái phiếu		1.901.890.547.239	8.815.284.578.919
	2.1.2. Chứng chỉ tiền gửi		-	-
	2.1.3. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		150.000.000.000	-
130	3. Các khoản phải thu	13	120.457.571.180	198.578.210.851
132	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		751.064.888	11.962.031.133
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		119.706.506.292	186.616.179.718
	3.2.1. Phải thu tiền lãi trái phiếu đến ngày nhận		-	331.200.000
136	3.2.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		119.706.506.292	186.284.979.718
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.525.398.426.960</b>	<b>9.215.246.628.927</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		-	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	20.2	158.966.118	1.823.361.854
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		544.339.879	443.982.218
316	4. Chi phí phải trả	14	233.460.000	230.400.000
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		1.603.893.050	2.064.939.424
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		80.393.166	78.544.490
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	15	3.100.129.036	10.391.280.408
320	8. Phải trả, phải nộp khác	14	232.877	6.630.026
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.721.414.126</b>	<b>15.039.138.420</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>2.519.677.012.834</b>	<b>9.200.207.490.507</b>
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	1.417.672.327.600	6.841.538.562.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		64.468.672.416.500	64.153.749.395.700
413	1.2. Vốn góp mua lại		(63.051.000.088.900)	(57.312.210.833.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	16	(3.727.509.954.211)	(346.366.777.276)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	4.829.514.639.445	2.705.035.705.283
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>17.773,33</b>	<b>13.447,57</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	141.767.232,76	684.153.856,25

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

25-03-2024



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu năm</b>	<b>9.200.207.490.507</b>	<b>21.577.788.816.709</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>	<b>2.124.478.934.162</b>	<b>(1.442.637.099.167)</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	2.124.478.934.162	(1.442.637.099.167)
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong năm		-
<b>III</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>(8.805.009.411.835)</b>	<b>(10.934.944.227.035)</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	498.747.620.122	16.445.506.229.758
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(9.303.757.031.957)	(27.380.450.456.793)
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối năm</b>	<b>2.519.677.012.834</b>	<b>9.200.207.490.507</b>

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

**25-03-2024**

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>TRÁI PHIẾU</b>				
	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	CII120018	1.491.420	101.490,81	151.365.423.850	5,99%
2	CII121006	1.909.834	101.055,93	193.000.051.016	7,64%
3	MML121021	2.364.624	101.975,06	241.132.674.277	9,55%
4	NVL122001	10.102.650	51.455,52	519.837.109.128	20,58%
5	VHM121025	2.288.852	100.646,47	230.364.874.152	9,12%
6	VIC121003	1.300.000	100.041,68	130.054.184.000	5,15%
7	VND122014	42.250	99.980,72	4.224.185.420	0,17%
8	VNG122002	500.000	98.118,54	49.059.264.087	1,94%
9	VRE12007	1.975.004	102.661,53	202.756.932.396	8,03%
	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>				
10	MSN12201	1.000	100.011.443,43	100.011.443.434	3,96%
11	NLG12102	800.000	100.105,51	80.084.405.479	3,17%
	<b>Tổng</b>	<b>22.775.634</b>		<b>1.901.890.547.239</b>	<b>75,31%</b>

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			751.064.888	0,03%
2	Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận			116.132.122.729	4,60%
3	Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận			3.574.383.563	0,14%
4	Phải thu lãi trái phiếu đến ngày nhận			-	-
	<b>Tổng</b>			<b>120.457.571.180</b>	<b>4,77%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quý mở			201.366.022.325	7,97%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ			1.684.286.216	0,07%
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			150.000.000.000	5,94%
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			150.000.000.000	5,94%
	<b>Tổng</b>			<b>503.050.308.541</b>	<b>19,92%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>2.525.398.426.960</b>	<b>100%</b>

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

25-03-2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp		2.124.478.934.162	(1.442.637.099.167)
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:			
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(1.594.467.627.260)	2.360.070.850.851
04	Chi phí trích trước		(1.594.470.687.260)	2.360.053.450.851
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.060.000	17.400.000
	Các thay đổi trong năm của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:		530.011.306.902	917.433.751.684
20	- Giảm các khoản đầu tư		8.357.864.718.940	8.432.642.842.263
06	- Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		11.210.966.245	(11.962.031.133)
07	- Giảm phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		66.909.673.426	406.159.041.295
10	- (Giảm) phải trả cho người bán		-	(17.923.086.126)
11	- (Giảm) phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		(1.664.395.736)	(8.057.222.256)
13	- (Giảm)/tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		100.357.661	(3.037.555.596)
14	- (Giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		(461.046.374)	(55.705.072.607)
15	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		1.848.676	(25.869.043)
16	- (Giảm)/Tăng phải trả phải nộp khác		(6.397.149)	6.630.026
17	- (Giảm) phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(7.291.151.372)	(14.840.043.824)
19	<b>Tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>8.956.675.881.219</b>	<b>9.644.691.384.683</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	16	498.747.620.122	16.445.506.229.758
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	16	(9.303.757.031.957)	(27.380.450.456.793)
30	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(8.805.009.411.835)</b>	<b>(10.934.944.227.035)</b>
40	<b>III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>151.666.469.384</b>	<b>(1.290.252.842.352)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>11</b>	<b>201.383.839.157</b>	<b>1.491.636.681.509</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		201.383.839.157	1.491.636.681.509
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		199.240.355.243	1.433.762.255.945
	- Tiền gửi không kỳ hạn		44.240.355.243	1.283.762.255.945
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		155.000.000.000	150.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		2.143.483.914	57.874.425.564
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>11</b>	<b>353.050.308.541</b>	<b>201.383.839.157</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		353.050.308.541	201.383.839.157
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		351.366.022.325	199.240.355.243
	- Tiền gửi không kỳ hạn		201.366.022.325	44.240.355.243
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		150.000.000.000	155.000.000.000
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		1.684.286.216	2.143.483.914
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>151.666.469.384</b>	<b>(1.290.252.842.352)</b>

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

25-03-2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 08 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom Việt Nam được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 01 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 28, Tòa C5, Số 119 Đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 1.417.672.327.600 đồng Việt Nam, tương đương với 141.767.232,76 Chứng chỉ Quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

*Ngày định giá*

Là ngày mà Công ty Quản Lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và điều lệ Quỹ. Ngày định giá là:

- ▶ Ngày giao dịch (để phục vụ cho việc tính giá phát hành và giá mua lại); và
- ▶ Ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn vị Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Ngày Giao dịch được xác định như sau: hàng ngày. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ**

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn vị Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ là hàng ngày. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại Hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:**

- a) Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- đ) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- e) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

**Hạn chế đầu tư**

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ và e nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- đ) Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm đ nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- k) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm b, c, d, đ và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá 20% giá trị tài sản ròng của quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

Các trường hợp phát sinh sai lệch, công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục và thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Theo Thông tư 98, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ thay đổi về nguyên tắc định giá trái phiếu niêm yết như được trình bày ở Thuyết minh số 4.4 Các khoản đầu tư.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản đầu tư**

Quỹ đầu tư chủ yếu vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá của Quỹ đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Việc định giá trái phiếu niêm yết theo Sổ tay Định giá có thể khác biệt với Thông tư 98. Cho mục đích lập báo cáo tài chính theo quy định, trong trường hợp có khác biệt về giá trị trái phiếu niêm yết theo phương pháp giữa Sổ tay Định giá và Thông tư 98, Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính theo Thông tư 98, ngoại trừ thời điểm 31 tháng 12 năm 2022. Quỹ không áp dụng hồi tố đối với việc định giá trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

*Phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá*

Giá thị trường là giá yết cuối ngày (\*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế cụ thể như sau:

- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.
- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn (\*\*) thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế, hoặc
- ✓ Giá bình quân của các tổ chức báo giá trong danh sách được Ban đại diện Quỹ phê duyệt. Báo giá (bằng dữ liệu điện tử, thông qua email hoặc bằng văn bản) phải được cung cấp bởi ít nhất 3 trong 5 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được Ban Đại diện Quỹ lựa chọn. Phương pháp này chỉ áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ;
- ✓ Giá yết/giá sạch của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.

(\*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

(\*\*) Giá thị trường có biến động lớn được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên (đối với trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

▶ Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)

*Phương pháp quy định trong Thông tư 98*

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (\*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

▶ **Cổ phiếu (tiếp theo)**

iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Chứng khoán phái sinh**

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Các tài sản khác**

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

*Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ tài chính ban hành.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Chấm dứt ghi nhận (tiếp theo)*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm.

Dự phòng phát sinh trong năm có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.6 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)**

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 *Doanh thu* (tiếp theo)**

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.9 *Chi phí và giá dịch vụ***

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

*Giá dịch vụ quản lý*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày Định Giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản Lý Quỹ. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ Quản Lý sau khi Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ Quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng, được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 và được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

*Giá dịch vụ giám sát và lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 22.200.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký:

<b><i>Tài sản lưu ký</i></b>	<b><i>Mức giá dịch vụ lưu ký (Chưa bao gồm thuế VAT)</i></b>
Dưới 4.500 tỷ VND (tương đương 191 triệu USD)	0,05%/NAV/mỗi năm
Từ 4.500 tỷ VND đến dưới 7.000 tỷ VND (tương đương từ 191 triệu USD đến dưới 288 triệu USD)	0,04%/NAV/mỗi năm
Từ và trên 7.000 tỷ VND (tương đương 288 triệu USD)	0,035%/NAV/mỗi năm

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04%/NAV/năm và thấp nhất là 76.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

*Phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

*Chi phí khác*

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

**4.10 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi. Trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Thuế (tiếp theo)**

*b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi trái phiếu nhận được	777.160.582.724	1.235.683.500.827
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	22.658.848.987	70.291.076.923
Lãi chứng chỉ tiền gửi	427.349.315	145.833.389.039
	<b>800.246.781.026</b>	<b>1.451.807.966.789</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Cổ phiếu	-	-	-	(84.520.000)
Trái phiếu	10.464.577.854.348	10.645.696.630.441	(181.118.776.093)	(208.719.323.307)
Chứng chỉ tiền gửi	649.722.686.940	649.704.380.355	18.306.585	(84.573.766.452)
	<b>11.114.300.541.288</b>	<b>11.295.401.010.796</b>	<b>(181.100.469.508)</b>	<b>(293.377.609.759)</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Cổ phiếu	2.818.245.000	2.902.765.000	(84.520.000)	-
Trái phiếu	11.777.224.003.408	11.985.943.326.715	(208.719.323.307)	(15.679.687.111)
Chứng chỉ tiền gửi	9.132.114.249.618	9.216.688.016.070	(84.573.766.452)	14.205.087.637
	<b>20.912.156.498.026</b>	<b>21.205.534.107.785</b>	<b>(293.377.609.759)</b>	<b>(1.474.599.474)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CHÉNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm 2023 VND-
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.374.460.718.352 150.000.000.000	1.901.890.547.239 150.000.000.000	(472.570.171.113) -	(2.067.040.858.373) -	1.594.470.687.260 -
<b>Tổng</b>	<b>2.524.460.718.352</b>	<b>2.051.890.547.239</b>	<b>(472.570.171.113)</b>	<b>(2.067.040.858.373)</b>	<b>1.594.470.687.260</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm 2022 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu	10.882.325.437.292	8.815.284.578.919	(2.067.040.858.373)	293.012.592.478	(2.360.053.450.851)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2032 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Năm 2023</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2022</i> <i>VND</i>
Phí môi giới mua/bán trái phiếu	1.200.479.910	1.911.139.004
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	24.786.394	23.239.363
	<b>1.225.266.304</b>	<b>1.934.378.367</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm 2023</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2022</i> <i>VND</i>
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	15.000.000	-
Phí ngân hàng	106.700.000	207.178.356
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	720.000.000	720.000.000
	<b>841.700.000</b>	<b>927.178.356</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2032 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Các Công ty Chứng khoán có giao dịch với Quý trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quý tại từng công ty chứng khoán		Giá dịch vụ giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quý VND	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua Công ty Chứng khoán trong năm	
<b>I</b>	<b>Giao dịch chứng khoán thông qua môi giới</b>		<b>11.894.808.973.193</b>	<b>12.725.933.739.904</b>	<b>93,47%</b>
1	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBS")	Không liên quan	2.844.467.556.409	12.725.933.739.904	0,02%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	Không liên quan	2.716.068.905.578	12.725.933.739.904	0,01%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS")	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	2.426.677.668.069	12.725.933.739.904	0,01%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest ("EVE")	Không liên quan	1.744.997.663.137	12.725.933.739.904	0,01%
5	Công Ty TNHH Chứng Khoán Maybank	Không liên quan	1.206.609.148.000	12.725.933.739.904	0,01%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("VND")	Không liên quan	935.108.450.000	12.725.933.739.904	0,01%
7	Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân Hàng Việt Nam	Không liên quan	20.879.582.000	12.725.933.739.904	0,01%
<b>II</b>	<b>Giao dịch chứng khoán không thông qua môi giới</b>		<b>831.124.766.711</b>	<b>12.725.933.739.904</b>	<b>6,53%</b>
1	Giao dịch chứng khoán chưa niêm yết	Không liên quan	831.124.766.711		6,53%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>12.725.933.739.904</b>		<b>100%</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	201.366.022.325	44.240.355.243
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	1.684.286.216	2.143.483.914
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	150.000.000.000	155.000.000.000
	<b><u>353.050.308.541</u></b>	<b><u>201.383.839.157</u></b>

## Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2032 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	2.194.364.869.439	1.721.794.698.326	18.769.204.556	(491.339.375.669)	1.721.794.698.326
2	Trái phiếu không niêm yết	180.095.848.913	180.095.848.913	-	-	180.095.848.913
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.524.460.718.352</b>	<b>2.051.890.547.239</b>	<b>18.769.204.556</b>	<b>(491.339.375.669)</b>	<b>2.051.890.547.239</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	10.181.664.070.166	8.114.623.211.793	61.803.406	(2.067.102.661.79)	8.114.623.211.793
2	Trái phiếu không niêm yết	700.661.367.126	700.661.367.126	-	-	700.661.367.126
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.882.325.437.292</b>	<b>8.815.284.578.919</b>	<b>61.803.406</b>	<b>(2.067.102.661.779)</b>	<b>8.815.284.578.919</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải thu lãi trái phiếu đến ngày nhận	-	331.200.000
Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	116.132.122.729	185.928.344.102
Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	3.574.383.563	356.635.616
Phải thu về bán các khoản đầu tư	751.064.888	11.962.031.133
	<b>120.457.571.180</b>	<b>198.578.210.851</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Phải trả phí kiểm toán	53.460.000	50.400.000
Phải trả khác	232.877	6.630.026
	<b>233.692.877</b>	<b>237.030.026</b>

**15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	2.788.375.915	9.484.875.372
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	116.182.329	276.642.197
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	102.240.453	347.778.766
Phải trả giá dịch vụ giám sát	76.680.339	260.834.073
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	3.450.000	7.950.000
	<b>3.100.129.036</b>	<b>10.391.280.408</b>

## Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	6.415.374.939,57	31.492.302,08	6.446.867.241,65
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	64.153.749.395.700	314.923.020.800	64.468.672.416.500
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	27.265.303.169.988	183.824.599.322	27.449.127.769.310
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	91.419.052.565.688	498.747.620.122	91.917.800.185.810
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(5.731.221.083,32)	(573.878.925,57)	(6.305.100.008,89)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(57.312.210.833.200)	(5.738.789.255.700)	(63.051.000.088.900)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(27.611.669.947.264)	(3.564.967.776.257)	(31.176.637.723.521)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(84.923.880.780.464)	(9.303.757.031.957)	(94.227.637.812.421)
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)</b>	<b>CCQ</b>	<b>684.153.856,25</b>	<b>(542.386.623,49)</b>	<b>141.767.232,76</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)</b>	<b>VND</b>	<b>6.495.171.785.224</b>	<b>(8.805.009.411.835)</b>	<b>(2.309.837.626.611)</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (11)</b>	<b>VND</b>	<b>2.705.035.705.283</b>	<b>2.124.478.934.162</b>	<b>4.829.514.639.445</b>
<b>NAV hiện hành (12) = (10) + (11)</b>	<b>VND</b>	<b>9.200.207.490.507</b>	<b>(6.680.530.477.673)</b>	<b>2.519.677.012.834</b>
<b>NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>13.447,57</b>		<b>17.773,33</b>

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	5.393.585.154,59	1.021.789.784,98	6.415.374.939,57
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	53.935.851.545.900	10.217.897.849.800	64.153.749.395.700
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	21.037.694.790.030	6.227.608.379.958	27.265.303.169.988
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	74.973.546.335.930	16.445.506.229.758	91.419.052.565.688
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(4.015.752.920,19)	(1.715.468.163,13)	(5.731.221.083,32)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(40.157.529.201.900)	(17.154.681.631.300)	(57.312.210.833.200)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(17.385.901.121.771)	(10.225.768.825.493)	(27.611.669.947.264)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(57.543.430.323.671)	(27.380.450.456.793)	(84.923.880.780.464)
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)</b>	CCQ	<b>1.377.832.234,40</b>	<b>(693.678.378,15)</b>	<b>684.153.856,25</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)</b>	VND	<b>17.430.116.012.259</b>	<b>(10.934.944.227.035)</b>	<b>6.495.171.785.224</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (11)</b>	VND	<b>4.147.672.804.450</b>	<b>(1.442.637.099.167)</b>	<b>2.705.035.705.283</b>
<b>NAV hiện hành (12) = (10) + (11)</b>	VND	<b>21.577.788.816.709</b>	<b>(12.377.581.326.202)</b>	<b>9.200.207.490.507</b>
<b>NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)</b>	VND/CCQ	<b>15.660,67</b>		<b>13.447,57</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	5.302.084.810.558	4.772.076.563.656
Lợi nhuận chưa thực hiện	(472.570.171.113)	(2.067.040.858.373)
	<b>4.829.514.639.445</b>	<b>2.705.035.705.283</b>

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2022	9.200.207.490.507	684.153.856,25	13.447,57	
1	2/1/2023	9.205.816.983.235	684.153.856,25	13.455,77	8,20
2	3/1/2023	9.182.205.829.592	682.026.833,20	13.463,11	7,34
3	4/1/2023	9.159.402.032.301	680.057.338,32	13.468,57	5,46
4	5/1/2023	9.151.213.744.276	678.960.196,47	13.478,27	9,70
5	8/1/2023	9.144.766.942.171	677.849.104,16	13.490,85	12,58
6	9/1/2023	9.136.140.863.348	676.749.345,28	13.500,03	9,18
7	10/1/2023	9.129.729.697.067	675.921.703,72	13.507,08	7,05
8	11/1/2023	9.121.882.753.094	674.813.730,23	13.517,63	10,55
9	12/1/2023	9.112.551.079.174	673.767.827,31	13.524,76	7,13
10	15/1/2023	9.105.854.885.624	672.700.793,17	13.536,26	11,50
11	16/1/2023	9.094.479.888.900	671.593.519,89	13.541,64	5,38
12	17/1/2023	9.083.837.636.007	670.509.931,32	13.547,65	6,01
13	18/1/2023	9.082.289.892.251	670.125.832,30	13.553,11	5,46
14	26/1/2023	9.074.454.665.230	669.086.498,96	13.562,45	9,34
15	29/1/2023	9.068.171.441.127	667.980.741,95	13.575,49	13,04
16	30/1/2023	9.061.362.701.346	667.085.764,28	13.583,50	8,01
17	31/1/2023	9.055.369.539.107	666.338.878,76	13.589,73	6,23
18	1/2/2023	9.059.733.980.004	666.334.717,26	13.596,37	6,64
19	2/2/2023	9.059.109.316.280	666.015.701,57	13.601,94	5,57
20	5/2/2023	9.057.645.566.189	665.301.505,13	13.614,34	12,40
21	6/2/2023	9.051.725.719.991	664.557.788,38	13.620,67	6,33
22	7/2/2023	9.045.173.642.159	663.821.838,93	13.625,90	5,23
23	8/2/2023	9.043.639.974.072	663.325.965,94	13.633,77	7,87
24	9/2/2023	9.037.048.605.933	662.508.780,50	13.640,64	6,87
25	12/2/2023	9.032.260.080.657	661.536.382,29	13.653,45	12,81
26	13/2/2023	9.023.512.054.990	660.653.461,30	13.658,46	5,01
27	14/2/2023	9.021.110.314.878	659.805.403,03	13.672,38	13,92
28	15/2/2023	9.009.774.261.517	658.351.500,62	13.685,35	12,97
29	16/2/2023	8.998.511.555.497	656.806.884,64	13.700,39	15,04
30	19/2/2023	8.986.953.153.191	655.303.321,48	13.714,18	13,79
31	20/2/2023	8.980.993.351.800	654.211.359,76	13.727,96	13,78
32	21/2/2023	8.975.619.501.305	653.139.494,01	13.742,27	14,31
33	22/2/2023	8.969.158.312.630	652.004.168,54	13.756,28	14,01
34	23/2/2023	8.962.918.691.595	650.871.243,70	13.770,64	14,36
35	26/2/2023	8.952.957.280.690	649.492.444,81	13.784,54	13,90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
36	27/2/2023	8.944.860.137.827	648.269.499,11	13.798,05	13,51
37	28/2/2023	8.909.580.048.611	646.717.102,47	13.776,62	(21,43)
38	1/3/2023	8.913.897.576.502	646.022.817,05	13.798,11	21,49
39	2/3/2023	8.900.855.711.643	644.407.045,43	13.812,47	14,36
40	5/3/2023	8.882.644.226.609	642.513.135,36	13.824,84	12,37
41	6/3/2023	8.865.794.524.337	640.710.334,75	13.837,44	12,60
42	7/3/2023	8.849.037.975.893	638.973.861,50	13.848,82	11,38
43	8/3/2023	8.830.942.513.078	637.158.596,00	13.859,88	11,06
44	9/3/2023	8.818.391.141.829	635.666.012,09	13.872,67	12,79
45	12/3/2023	8.804.593.370.289	634.174.924,48	13.883,54	10,87
46	13/3/2023	8.795.073.741.683	632.994.749,83	13.894,38	10,84
47	14/3/2023	8.781.463.436.226	631.492.465,92	13.905,88	11,50
48	15/3/2023	8.767.296.920.140	629.992.728,86	13.916,50	10,62
49	16/3/2023	8.757.625.221.675	628.745.806,96	13.928,72	12,22
50	19/3/2023	8.742.410.904.376	627.150.879,70	13.939,88	11,16
51	20/3/2023	8.734.260.911.226	626.206.739,69	13.947,88	8,00
52	21/3/2023	8.717.075.399.525	624.579.196,71	13.956,71	8,83
53	22/3/2023	8.702.553.630.641	623.348.010,63	13.960,98	4,27
54	23/3/2023	8.689.150.357.756	622.012.352,36	13.969,41	8,43
55	26/3/2023	8.667.822.690.606	620.587.859,43	13.967,11	(2,30)
56	27/3/2023	8.676.670.101.187	619.302.648,91	14.010,38	43,27
57	28/3/2023	8.667.114.244.971	618.347.405,07	14.016,57	6,19
58	29/3/2023	8.652.916.469.219	617.109.006,08	14.021,69	5,12
59	30/3/2023	8.644.426.182.928	615.894.213,30	14.035,56	13,87
60	31/3/2023	8.644.260.875.959	614.728.609,86	14.061,91	26,35
61	2/4/2023	8.650.237.514.827	614.728.609,86	14.071,63	9,72
62	3/4/2023	8.646.966.752.974	613.615.679,97	14.091,82	20,19
63	4/4/2023	8.636.847.037.308	612.647.063,15	14.097,58	5,76
64	5/4/2023	8.603.291.941.021	611.308.464,54	14.073,56	(24,02)
65	6/4/2023	8.611.566.368.971	610.043.870,06	14.116,30	42,74
66	9/4/2023	8.610.740.398.806	608.562.300,74	14.149,31	33,01
67	10/4/2023	8.588.961.365.066	606.395.667,40	14.163,95	14,64
68	11/4/2023	8.598.429.057.816	602.867.087,76	14.262,56	98,61
69	12/4/2023	8.574.407.899.800	600.877.538,63	14.269,80	7,24
70	13/4/2023	8.512.305.032.799	598.801.712,38	14.215,56	(54,24)
71	16/4/2023	8.525.092.740.394	597.404.605,72	14.270,21	54,65
72	17/4/2023	8.564.301.117.875	595.434.854,25	14.383,27	113,06
73	18/4/2023	8.550.405.828.301	594.371.045,64	14.385,63	2,36
74	19/4/2023	8.599.981.749.465	592.528.753,33	14.514,03	128,40
75	20/4/2023	8.640.821.745.929	591.140.798,15	14.617,19	103,16
76	23/4/2023	8.613.975.461.727	589.542.403,01	14.611,29	(5,90)
77	24/4/2023	8.600.084.009.645	587.863.129,18	14.629,39	18,10
78	25/4/2023	8.582.035.338.665	586.557.111,97	14.631,20	1,81
79	26/4/2023	8.589.582.578.705	584.453.890,38	14.696,76	65,56
80	27/4/2023	8.533.600.828.640	582.986.620,72	14.637,73	(59,03)
81	30/4/2023	8.562.715.884.357	581.191.420,63	14.733,03	95,30
82	3/5/2023	8.571.170.428.278	581.191.420,63	14.747,58	14,55
83	4/5/2023	8.586.402.994.201	580.322.246,51	14.795,92	48,34
84	7/5/2023	8.607.152.237.505	579.203.718,04	14.860,31	64,39
85	8/5/2023	8.601.330.504.174	578.125.050,68	14.877,97	17,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản	Tăng/(giảm)
				1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
86	9/5/2023	8.597.595.264.320	576.305.749,53	14.918,46	40,49
87	10/5/2023	8.546.335.461.431	575.112.801,94	14.860,27	(58,19)
88	11/5/2023	8.566.371.353.014	573.732.215,90	14.930,95	70,68
89	14/5/2023	8.591.878.297.844	573.069.600,08	14.992,73	61,78
90	15/5/2023	8.584.363.040.376	571.742.191,20	15.014,39	21,66
91	16/5/2023	8.587.096.024.776	569.055.926,96	15.090,07	75,68
92	17/5/2023	8.561.605.606.751	568.448.432,48	15.061,35	(28,72)
93	18/5/2023	8.549.797.848.143	566.283.297,07	15.098,09	36,74
94	21/5/2023	8.608.935.815.398	565.362.906,55	15.227,27	129,18
95	22/5/2023	8.586.087.958.600	564.160.369,99	15.219,23	(8,04)
96	23/5/2023	8.631.715.838.937	563.320.668,13	15.322,91	103,68
97	24/5/2023	8.662.996.325.153	562.169.129,83	15.409,94	87,03
98	25/5/2023	8.647.073.201.089	561.257.245,24	15.406,61	(3,33)
99	28/5/2023	8.678.147.299.650	560.112.252,36	15.493,58	86,97
100	29/5/2023	8.651.444.664.393	559.543.784,63	15.461,60	(31,98)
101	30/5/2023	8.666.625.166.123	557.826.571,87	15.536,41	74,81
102	31/5/2023	8.695.082.118.416	556.793.094,64	15.616,36	79,95
103	1/6/2023	8.697.648.614.864	555.392.707,59	15.660,35	43,99
104	4/6/2023	8.774.796.924.581	554.406.354,45	15.827,37	167,02
105	5/6/2023	8.829.365.692.991	553.556.485,67	15.950,25	122,88
106	6/6/2023	8.821.128.625.424	552.671.874,85	15.960,87	10,62
107	7/6/2023	8.788.926.097.067	550.626.840,81	15.961,67	0,80
108	8/6/2023	8.755.977.748.002	548.285.842,85	15.969,73	8,06
109	11/6/2023	8.719.298.331.191	546.366.044,04	15.958,71	(11,02)
110	12/6/2023	8.780.152.029.999	544.709.480,99	16.118,96	160,25
111	13/6/2023	8.778.020.960.671	540.727.271,82	16.233,73	114,77
112	14/6/2023	8.692.919.995.684	532.894.780,20	16.312,63	78,90
113	15/6/2023	8.724.710.041.185	529.649.780,76	16.472,60	159,97
114	18/6/2023	8.565.203.368.861	524.119.121,54	16.342,09	(130,51)
115	19/6/2023	8.576.988.770.464	521.276.434,33	16.453,82	111,73
116	20/6/2023	8.365.556.714.973	511.420.810,64	16.357,48	(96,34)
117	21/6/2023	8.225.618.103.153	504.351.778,86	16.309,28	(48,20)
118	22/6/2023	8.158.092.250.509	498.053.448,08	16.379,95	70,67
119	25/6/2023	8.020.902.387.494	488.434.919,27	16.421,63	41,68
120	26/6/2023	7.835.287.718.170	479.830.042,32	16.329,29	(92,34)
121	27/6/2023	7.721.799.514.525	472.168.146,79	16.353,91	24,62
122	28/6/2023	7.798.117.527.828	466.957.730,07	16.699,83	345,92
123	29/6/2023	7.682.889.468.283	459.726.122,28	16.711,88	12,05
124	30/6/2023	7.555.834.030.864	452.007.807,63	16.716,15	4,27
125	2/7/2023	7.560.137.104.811	452.007.807,63	16.725,67	9,52
126	3/7/2023	7.475.521.879.974	444.563.750,71	16.815,41	89,74
127	4/7/2023	7.361.295.368.699	439.766.918,85	16.739,08	(76,33)
128	5/7/2023	7.285.555.415.281	436.009.101,95	16.709,64	(29,44)
129	6/7/2023	7.245.691.926.144	432.481.727,06	16.753,75	44,11
130	9/7/2023	7.195.942.038.452	428.002.284,81	16.812,85	59,10
131	10/7/2023	7.164.364.265.385	425.042.274,75	16.855,65	42,80
132	11/7/2023	7.102.610.321.666	421.304.075,34	16.858,63	2,98
133	12/7/2023	6.975.840.774.773	414.224.064,23	16.840,74	(17,89)
134	13/7/2023	6.903.621.164.689	409.691.807,38	16.850,76	10,02
135	16/7/2023	6.831.455.507.479	405.848.274,41	16.832,53	(18,23)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
136	17/7/2023	6.751.757.971.572	400.907.379,75	16.841,19	8,66
137	18/7/2023	6.677.121.704.625	396.706.364,95	16.831,39	(9,80)
138	19/7/2023	6.623.621.911.492	393.921.569,29	16.814,57	(16,82)
139	20/7/2023	6.567.229.528.721	390.461.960,54	16.819,12	4,55
140	23/7/2023	6.515.481.903.760	387.205.540,38	16.826,93	7,81
141	24/7/2023	6.431.679.674.406	382.126.543,46	16.831,28	4,35
142	25/7/2023	6.332.870.807.832	378.142.323,60	16.747,32	(83,96)
143	26/7/2023	6.237.666.885.221	372.529.101,76	16.744,10	(3,22)
144	27/7/2023	6.184.381.307.747	369.148.099,52	16.753,11	9,01
145	30/7/2023	6.094.253.116.228	363.997.091,75	16.742,58	(10,53)
146	31/7/2023	6.018.427.373.002	358.905.316,89	16.768,84	26,26
147	1/8/2023	5.953.596.483.331	354.565.143,55	16.791,26	22,42
148	2/8/2023	5.955.735.471.638	352.042.044,58	16.917,68	126,42
149	3/8/2023	5.846.801.460.709	345.116.426,02	16.941,53	23,85
150	6/8/2023	5.718.988.753.283	339.808.913,94	16.830,01	(111,52)
151	7/8/2023	5.654.043.895.986	336.038.026,78	16.825,60	(4,41)
152	8/8/2023	5.650.838.536.758	333.263.805,78	16.956,05	130,45
153	9/8/2023	5.557.954.813.294	329.709.743,92	16.857,11	(98,94)
154	10/8/2023	5.549.304.359.339	327.177.774,52	16.961,12	104,01
155	13/8/2023	5.480.164.182.881	322.777.416,61	16.978,15	17,03
156	14/8/2023	5.453.029.971.197	321.721.094,23	16.949,55	(28,60)
157	15/8/2023	5.346.323.972.090	316.833.255,35	16.874,25	(75,30)
158	16/8/2023	5.280.350.408.485	314.585.421,66	16.785,10	(89,15)
159	17/8/2023	5.256.997.158.499	311.754.623,25	16.862,61	77,51
160	20/8/2023	5.241.581.994.025	309.467.781,37	16.937,40	74,79
161	21/8/2023	5.210.203.783.586	307.743.146,98	16.930,36	(7,04)
162	22/8/2023	5.104.156.161.617	302.737.932,84	16.859,98	(70,38)
163	23/8/2023	5.036.969.223.811	299.134.469,54	16.838,47	(21,51)
164	24/8/2023	5.019.531.253.657	295.690.033,08	16.975,65	137,18
165	27/8/2023	4.942.167.095.298	293.084.070,57	16.862,62	(113,03)
166	28/8/2023	4.953.280.979.211	291.390.695,34	16.998,76	136,14
167	29/8/2023	4.888.004.797.757	287.110.355,87	17.024,82	26,06
168	30/8/2023	4.867.476.815.402	284.877.039,41	17.086,23	61,41
169	31/8/2023	4.801.889.967.536	281.751.463,76	17.042,99	(43,24)
170	4/9/2023	4.806.083.688.262	281.751.463,76	17.057,88	14,89
171	5/9/2023	4.826.829.280.870	280.929.890,06	17.181,61	123,73
172	6/9/2023	4.765.941.290.921	278.443.314,25	17.116,37	(65,24)
173	7/9/2023	4.716.949.978.005	275.499.027,06	17.121,47	5,10
174	10/9/2023	4.676.382.629.323	272.180.662,03	17.181,17	59,70
175	11/9/2023	4.631.545.969.358	269.826.278,42	17.164,91	(16,26)
176	12/9/2023	4.581.453.968.151	267.534.964,33	17.124,69	(40,22)
177	13/9/2023	4.549.670.277.687	264.434.059,43	17.205,31	80,62
178	14/9/2023	4.458.351.388.019	261.164.793,81	17.071,02	(134,29)
179	17/9/2023	4.469.351.503.317	259.846.879,43	17.199,94	128,92
180	18/9/2023	4.424.036.260.774	258.419.500,81	17.119,59	(80,35)
181	19/9/2023	4.428.802.501.104	257.147.687,60	17.222,79	103,20
182	20/9/2023	4.320.671.333.025	251.494.006,65	17.180,01	(42,78)
183	21/9/2023	4.299.722.807.646	250.437.645,55	17.168,83	(11,18)
184	24/9/2023	4.263.380.435.922	248.162.358,16	17.179,80	10,97
185	25/9/2023	4.212.874.896.886	246.614.439,22	17.082,83	(96,97)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
186	26/9/2023	4.195.379.529.314	244.213.604,32	17.179,13	96,30
187	27/9/2023	4.134.347.334.407	240.991.403,92	17.155,58	(23,55)
188	28/9/2023	4.105.251.067.465	239.199.619,29	17.162,44	6,86
189	30/9/2023	4.081.047.867.081	237.119.432,53	17.210,93	48,49
190	1/10/2023	4.082.001.083.384	237.119.432,53	17.214,95	4,02
191	2/10/2023	4.060.090.621.345	236.045.905,41	17.200,42	(14,53)
192	3/10/2023	4.024.390.630.907	234.162.732,40	17.186,29	(14,13)
193	4/10/2023	4.001.784.287.035	232.234.292,83	17.231,66	45,37
194	5/10/2023	3.965.434.425.638	230.150.676,46	17.229,73	(1,93)
195	8/10/2023	3.932.090.361.484	227.412.349,15	17.290,57	60,84
196	9/10/2023	3.888.385.385.649	224.760.902,29	17.300,09	9,52
197	10/10/2023	3.835.591.836.995	222.985.642,23	17.201,07	(99,02)
198	11/10/2023	3.827.006.801.481	221.431.583,03	17.283,02	81,95
199	12/10/2023	3.812.585.592.453	220.051.905,56	17.325,84	42,82
200	15/10/2023	3.789.021.889.595	218.525.907,78	17.339,00	13,16
201	16/10/2023	3.774.396.973.733	217.615.889,19	17.344,30	5,30
202	17/10/2023	3.740.073.283.806	216.244.581,80	17.295,56	(48,74)
203	18/10/2023	3.701.121.813.824	214.020.405,88	17.293,31	(2,25)
204	19/10/2023	3.660.469.368.791	212.036.288,55	17.263,40	(29,91)
205	22/10/2023	3.630.271.162.617	210.620.589,82	17.236,06	(27,34)
206	23/10/2023	3.644.263.029.820	210.008.668,49	17.352,91	116,85
207	24/10/2023	3.608.172.020.831	207.771.397,59	17.366,06	13,15
208	25/10/2023	3.586.642.935.473	206.251.780,13	17.389,63	23,57
209	26/10/2023	3.526.939.061.271	204.204.582,72	17.271,59	(118,04)
210	29/10/2023	3.520.196.488.577	203.103.090,77	17.332,06	60,47
211	30/10/2023	3.509.430.811.140	202.059.848,87	17.368,27	36,21
212	31/10/2023	3.436.111.829.216	198.791.478,07	17.285,00	(83,27)
213	1/11/2023	3.394.822.196.312	196.655.513,92	17.262,78	(22,22)
214	2/11/2023	3.350.814.890.050	194.702.360,94	17.209,93	(52,85)
215	5/11/2023	3.339.291.276.846	193.412.155,77	17.265,15	55,22
216	6/11/2023	3.335.977.584.021	192.921.216,83	17.291,91	26,76
217	7/11/2023	3.320.163.698.546	191.101.198,21	17.373,85	81,94
218	8/11/2023	3.287.334.539.207	189.819.160,34	17.318,24	(55,61)
219	9/11/2023	3.261.703.477.137	188.746.032,93	17.280,91	(37,33)
220	12/11/2023	3.235.211.346.475	187.397.537,84	17.263,89	(17,02)
221	13/11/2023	3.225.065.699.792	186.929.667,67	17.252,82	(11,07)
222	14/11/2023	3.199.602.562.472	185.919.944,88	17.209,57	(43,25)
223	15/11/2023	3.191.017.949.765	184.251.230,93	17.318,84	109,27
224	16/11/2023	3.156.918.530.135	182.027.079,80	17.343,12	24,28
225	19/11/2023	3.141.777.885.603	181.178.760,08	17.340,76	(2,36)
226	20/11/2023	3.120.321.060.762	180.211.322,27	17.314,78	(25,98)
227	21/11/2023	3.091.722.661.011	178.622.570,57	17.308,68	(6,10)
228	22/11/2023	3.067.626.645.394	177.799.956,96	17.253,24	(55,44)
229	23/11/2023	3.068.033.858.780	177.058.792,05	17.327,76	74,52
230	26/11/2023	3.047.346.349.388	175.957.501,50	17.318,64	(9,12)
231	27/11/2023	3.041.023.882.628	175.355.184,96	17.342,08	23,44
232	28/11/2023	3.011.943.082.778	173.553.037,00	17.354,59	12,51
233	29/11/2023	2.989.747.109.545	172.127.579,31	17.369,36	14,77
234	30/11/2023	2.968.427.768.814	170.730.306,27	17.386,64	17,28
235	3/12/2023	2.952.155.422.401	169.747.023,50	17.391,50	4,86

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm)
					giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
236	4/12/2023	2.935.167.017.323	168.969.925,18	17.370,94	(20,56)
237	5/12/2023	2.918.677.139.662	167.667.081,55	17.407,57	36,63
238	6/12/2023	2.903.572.007.236	166.743.694,98	17.413,38	5,81
239	7/12/2023	2.879.353.613.756	165.810.044,76	17.365,37	(48,01)
240	10/12/2023	2.852.654.853.788	164.219.238,03	17.371,01	5,64
241	11/12/2023	2.847.719.921.853	163.882.169,15	17.376,63	5,62
242	12/12/2023	2.799.207.428.124	160.502.266,21	17.440,29	63,66
243	13/12/2023	2.781.613.288.387	159.341.728,06	17.456,90	16,61
244	14/12/2023	2.761.460.206.165	158.503.128,57	17.422,11	(34,79)
245	17/12/2023	2.753.999.765.524	157.269.811,95	17.511,30	89,19
246	18/12/2023	2.729.646.994.637	156.602.117,05	17.430,46	(80,84)
247	19/12/2023	2.694.341.674.131	154.987.139,39	17.384,29	(46,17)
248	20/12/2023	2.689.447.388.878	154.249.198,33	17.435,73	51,44
249	21/12/2023	2.618.660.792.066	150.093.045,24	17.446,91	11,18
250	24/12/2023	2.606.819.724.086	147.200.001,50	17.709,37	262,46
251	25/12/2023	2.580.025.836.911	146.404.442,91	17.622,59	(86,78)
252	26/12/2023	2.552.106.648.323	144.457.950,80	17.666,77	44,18
253	27/12/2023	2.544.007.958.132	143.822.624,05	17.688,51	21,74
254	28/12/2023	2.516.103.400.895	141.982.311,85	17.721,24	32,73
255	31/12/2023	2.519.677.012.834	141.767.232,76	17.773,33	52,09

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 6.549.216.009.424

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

► Mức cao nhất trong năm (VND)	345,92
► Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,80

(\*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng/(giảm)
				sản ròng/ Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2021	21.577.788.816.709	1.377.832.234,40	15.660,67	
1	3/1/2022	21.588.202.834.270	1.377.832.234,40	15.668,23	7,56
2	4/1/2022	21.534.856.467.396	1.376.318.483,19	15.646,71	(21,52)
3	5/1/2022	21.405.023.261.168	1.366.644.151,83	15.662,47	15,76
4	6/1/2022	21.284.089.910.258	1.358.369.030,97	15.668,85	6,38
5	9/1/2022	21.216.082.840.414	1.353.417.517,15	15.675,93	7,08
6	10/1/2022	21.155.462.308.472	1.348.846.168,32	15.684,11	8,18
7	11/1/2022	21.073.026.888.294	1.343.525.979,49	15.684,86	0,75
8	12/1/2022	20.942.459.190.726	1.334.558.487,75	15.692,42	7,56
9	13/1/2022	20.909.648.701.907	1.332.304.136,74	15.694,35	1,93
10	16/1/2022	20.849.480.184.317	1.327.560.737,68	15.705,10	10,75
11	17/1/2022	20.809.306.261.623	1.323.905.349,31	15.718,12	13,02
12	18/1/2022	20.727.313.434.735	1.319.013.473,44	15.714,25	(3,87)
13	19/1/2022	20.668.671.505.658	1.315.742.869,78	15.708,74	(5,51)
14	20/1/2022	20.612.151.409.240	1.311.145.539,91	15.720,71	11,97
15	23/1/2022	20.583.524.501.782	1.309.559.541,59	15.717,89	(2,82)
16	24/1/2022	20.584.371.459.121	1.307.984.195,28	15.737,47	19,58
17	25/1/2022	20.504.557.030.070	1.304.053.019,63	15.723,71	(13,76)
18	26/1/2022	20.465.790.455.095	1.301.899.109,03	15.719,95	(3,76)
19	27/1/2022	20.497.503.233.427	1.303.251.409,20	15.727,97	8,02
20	31/1/2022	20.581.726.890.535	1.306.553.782,01	15.752,68	24,71
21	6/2/2022	20.602.077.218.821	1.306.553.782,01	15.768,25	15,57
22	7/2/2022	20.661.578.877.695	1.307.148.239,15	15.806,60	38,35
23	8/2/2022	20.662.250.804.089	1.309.243.785,88	15.781,82	(24,78)
24	9/2/2022	20.608.468.486.047	1.307.267.440,62	15.764,53	(17,29)
25	10/2/2022	20.583.158.713.512	1.303.510.047,80	15.790,56	26,03
26	13/2/2022	20.592.996.485.625	1.307.172.299,07	15.753,85	(36,71)
27	14/2/2022	20.674.856.797.143	1.309.523.477,07	15.788,07	34,22
28	15/2/2022	20.722.040.597.487	1.313.124.967,69	15.780,70	(7,37)
29	16/2/2022	20.727.444.425.363	1.312.092.121,80	15.797,24	16,54
30	17/2/2022	20.746.960.508.288	1.312.052.732,07	15.812,59	15,35
31	20/2/2022	20.735.676.296.539	1.312.376.829,94	15.800,09	(12,50)
32	21/2/2022	20.735.001.349.209	1.312.187.350,98	15.801,86	1,77
33	22/2/2022	20.689.765.821.547	1.307.559.427,98	15.823,19	21,33
34	23/2/2022	20.584.107.916.903	1.301.808.598,05	15.811,93	(11,26)
35	24/2/2022	20.553.234.053.721	1.299.121.277,30	15.820,87	8,94
36	27/2/2022	20.522.588.358.790	1.296.717.964,15	15.826,56	5,69
37	28/2/2022	20.583.054.177.647	1.300.315.082,95	15.829,28	2,72
38	1/3/2022	21.262.709.278.166	1.343.200.544,38	15.829,88	0,60
39	2/3/2022	21.233.346.532.143	1.341.269.876,48	15.830,77	0,89
40	3/3/2022	21.276.582.461.794	1.342.888.159,96	15.843,89	13,12
41	6/3/2022	21.278.503.306.128	1.342.397.880,04	15.851,11	7,22
42	7/3/2022	21.262.017.979.130	1.340.958.670,70	15.855,83	4,72
43	8/3/2022	21.202.999.915.116	1.337.295.448,01	15.855,13	(0,70)
44	9/3/2022	21.162.949.308.260	1.333.909.139,48	15.865,36	10,23
45	10/3/2022	21.111.444.823.989	1.329.761.715,47	15.876,11	10,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng/(giảm)
				sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
46	13/3/2022	21.090.331.899.275	1.328.016.111,48	15.881,08	4,97
47	14/3/2022	21.074.016.172.060	1.325.513.997,90	15.898,75	17,67
48	15/3/2022	20.998.619.821.723	1.320.912.605,58	15.897,05	(1,70)
49	16/3/2022	20.961.076.120.248	1.320.485.611,58	15.873,76	(23,29)
50	17/3/2022	20.945.138.811.608	1.317.294.007,26	15.900,12	26,36
51	20/3/2022	20.866.120.199.679	1.311.686.428,92	15.907,85	7,73
52	21/3/2022	20.864.963.218.971	1.312.570.726,34	15.896,25	(11,60)
53	22/3/2022	20.780.493.659.027	1.307.948.991,85	15.887,84	(8,41)
54	23/3/2022	20.738.489.495.050	1.304.824.237,77	15.893,70	5,86
55	24/3/2022	20.778.980.473.204	1.305.111.890,70	15.921,22	27,52
56	27/3/2022	20.777.225.299.999	1.304.841.201,90	15.923,18	1,96
57	28/3/2022	20.735.343.665.667	1.302.232.860,26	15.922,91	(0,27)
58	29/3/2022	20.685.958.343.354	1.298.403.073,17	15.931,84	8,93
59	30/3/2022	20.634.106.048.524	1.295.507.901,16	15.927,42	(4,42)
60	31/3/2022	20.611.268.609.532	1.291.747.946,98	15.956,10	28,68
61	3/4/2022	20.561.121.483.527	1.289.777.713,01	15.941,60	(14,50)
62	4/4/2022	20.524.235.797.687	1.288.082.627,36	15.933,94	(7,66)
63	5/4/2022	20.430.846.831.139	1.284.262.491,21	15.908,62	(25,32)
64	6/4/2022	20.341.058.539.059	1.278.697.318,36	15.907,64	(0,98)
65	7/4/2022	20.262.873.728.286	1.273.355.550,35	15.912,97	5,33
66	11/4/2022	20.239.580.418.246	1.272.247.472,88	15.908,52	(4,45)
67	12/4/2022	20.186.120.909.124	1.270.226.931,70	15.891,74	(16,78)
68	13/4/2022	20.087.524.034.996	1.264.720.585,31	15.882,97	(8,77)
69	14/4/2022	20.006.878.294.752	1.257.495.599,71	15.910,09	27,12
70	17/4/2022	19.922.559.014.445	1.251.282.266,87	15.921,71	11,62
71	18/4/2022	19.940.044.117.031	1.251.544.771,03	15.932,34	10,63
72	19/4/2022	19.884.351.231.561	1.247.448.185,40	15.940,02	7,68
73	20/4/2022	19.876.680.481.100	1.244.696.170,54	15.969,10	29,08
74	21/4/2022	19.142.796.424.061	1.198.207.745,83	15.976,19	7,09
75	24/4/2022	19.120.698.759.603	1.194.637.842,37	16.005,43	29,24
76	25/4/2022	19.046.734.606.594	1.192.744.961,52	15.968,82	(36,61)
77	26/4/2022	18.999.129.369.230	1.187.573.641,05	15.998,27	29,45
78	27/4/2022	18.856.375.375.299	1.180.542.628,49	15.972,63	(25,64)
79	28/4/2022	18.815.359.967.513	1.177.742.152,94	15.975,78	3,15
80	30/4/2022	18.871.598.877.269	1.177.271.381,60	16.029,94	54,16
81	3/5/2022	18.881.656.210.048	1.177.271.381,60	16.038,49	8,55
82	4/5/2022	18.911.019.072.002	1.178.780.098,73	16.042,87	4,38
83	5/5/2022	18.849.138.993.990	1.176.668.856,49	16.019,06	(23,81)
84	8/5/2022	18.809.317.748.284	1.172.037.935,92	16.048,38	29,32
85	9/5/2022	18.734.819.499.111	1.166.204.077,65	16.064,78	16,40
86	10/5/2022	18.628.727.267.892	1.160.002.127,27	16.059,21	(5,57)
87	11/5/2022	18.658.819.490.656	1.160.926.236,84	16.072,35	13,14
88	12/5/2022	18.634.785.848.835	1.157.338.595,49	16.101,41	29,06
89	15/5/2022	18.536.860.207.180	1.153.097.845,22	16.075,70	(25,71)
90	16/5/2022	18.521.932.024.068	1.151.456.564,90	16.085,65	9,95
91	17/5/2022	18.489.564.594.835	1.149.353.917,70	16.086,92	1,27
92	18/5/2022	18.442.358.298.504	1.146.376.225,20	16.087,52	0,60
93	19/5/2022	18.472.841.933.285	1.147.555.989,55	16.097,55	10,03
94	22/5/2022	18.488.277.614.981	1.147.867.041,59	16.106,63	9,08
95	23/5/2022	18.493.679.390.381	1.148.312.712,60	16.105,08	(1,55)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
96	24/5/2022	18.452.549.957.088	1.145.754.987,88	16.105,14	0,06
97	25/5/2022	18.506.470.520.699	1.147.494.905,24	16.127,71	22,57
98	26/5/2022	18.492.026.817.591	1.148.471.914,72	16.101,41	(26,30)
99	29/5/2022	18.487.822.090.283	1.147.744.200,91	16.107,96	6,55
100	30/5/2022	18.456.718.059.035	1.145.581.900,61	16.111,21	3,25
101	31/5/2022	18.511.120.430.083	1.147.974.312,07	16.125,03	13,82
102	1/6/2022	18.549.789.595.532	1.150.652.959,84	16.121,09	(3,94)
103	2/6/2022	18.530.933.498.576	1.148.828.425,03	16.130,28	9,19
104	5/6/2022	18.528.977.477.406	1.148.930.557,85	16.127,15	(3,13)
105	6/6/2022	18.565.003.432.825	1.150.982.428,44	16.129,70	2,55
106	7/6/2022	18.547.524.071.608	1.151.171.162,27	16.111,87	(17,83)
107	8/6/2022	18.648.395.675.604	1.156.687.018,91	16.122,24	10,37
108	9/6/2022	18.674.643.275.576	1.158.548.934,62	16.118,99	(3,25)
109	12/6/2022	18.760.592.013.838	1.161.389.380,40	16.153,57	34,58
110	13/6/2022	18.772.584.189.200	1.162.371.417,34	16.150,24	(3,33)
111	14/6/2022	18.766.504.981.070	1.161.168.740,30	16.161,73	11,49
112	15/6/2022	18.764.861.115.790	1.161.851.950,55	16.150,81	(10,92)
113	16/6/2022	18.720.843.422.481	1.159.415.659,91	16.146,79	(4,02)
114	19/6/2022	18.790.434.133.276	1.160.869.710,15	16.186,51	39,72
115	20/6/2022	18.811.665.575.054	1.162.346.636,69	16.184,21	(2,30)
116	21/6/2022	18.747.998.849.103	1.160.740.733,55	16.151,75	(32,46)
117	22/6/2022	18.827.107.765.139	1.163.129.947,61	16.186,59	34,84
118	23/6/2022	18.813.500.330.181	1.163.196.806,71	16.173,96	(12,63)
119	26/6/2022	18.862.364.553.661	1.163.567.211,98	16.210,80	36,84
120	27/6/2022	18.853.782.023.312	1.163.996.626,30	16.197,45	(13,35)
121	28/6/2022	18.860.833.350.613	1.161.968.324,33	16.231,79	34,34
122	29/6/2022	18.828.158.617.971	1.161.619.334,71	16.208,54	(23,25)
123	30/6/2022	18.804.192.852.324	1.160.120.048,59	16.208,83	0,29
124	3/7/2022	18.820.707.922.712	1.158.783.665,68	16.241,77	32,94
125	4/7/2022	18.798.146.168.962	1.157.372.125,54	16.242,09	0,32
126	5/7/2022	18.768.386.446.261	1.157.439.165,71	16.215,44	(26,65)
127	6/7/2022	18.862.955.690.746	1.161.466.032,91	16.240,64	25,20
128	7/7/2022	18.825.716.987.290	1.159.963.960,20	16.229,57	(11,07)
129	10/7/2022	18.867.281.404.785	1.160.498.630,75	16.257,90	28,33
130	11/7/2022	18.859.431.579.688	1.159.875.261,96	16.259,87	1,97
131	12/7/2022	18.854.799.819.271	1.159.760.024,51	16.257,50	(2,37)
132	13/7/2022	18.885.983.504.891	1.161.567.441,62	16.259,05	1,55
133	14/7/2022	18.931.926.206.561	1.162.928.953,17	16.279,52	20,47
134	17/7/2022	18.953.665.173.425	1.164.394.792,00	16.277,69	(1,83)
135	18/7/2022	18.969.520.182.276	1.164.493.027,09	16.289,93	12,24
136	19/7/2022	18.923.749.185.276	1.163.435.333,28	16.265,40	(24,53)
137	20/7/2022	18.953.077.651.710	1.164.232.244,24	16.279,46	14,06
138	21/7/2022	18.908.400.119.086	1.162.282.613,00	16.268,33	(11,13)
139	24/7/2022	18.957.427.629.561	1.162.482.614,15	16.307,70	39,37
140	25/7/2022	18.929.709.798.620	1.161.828.566,14	16.293,03	(14,67)
141	26/7/2022	18.963.385.561.246	1.163.057.235,05	16.304,77	11,74
142	27/7/2022	18.982.083.171.651	1.164.262.286,53	16.303,95	(0,82)
143	28/7/2022	19.009.704.811.585	1.165.592.027,26	16.309,05	5,10
144	31/7/2022	19.086.217.641.648	1.166.826.995,76	16.357,36	48,31
145	1/8/2022	19.102.860.628.162	1.169.279.004,38	16.337,29	(20,07)
146	2/8/2022	19.169.904.360.998	1.173.082.651,08	16.341,47	4,18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng (giảm)
				sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
147	3/8/2022	19.188.434.019.376	1.174.379.963,49	16.339,20	(2,27)
148	4/8/2022	19.175.928.598.542	1.173.264.445,16	16.344,08	4,88
149	7/8/2022	19.216.971.719.840	1.174.830.792,50	16.357,22	13,14
150	8/8/2022	19.255.811.965.624	1.176.977.669,66	16.360,38	3,16
151	9/8/2022	19.273.316.432.827	1.177.723.677,68	16.364,88	4,50
152	10/8/2022	19.266.207.198.575	1.178.140.938,89	16.353,05	(11,83)
153	11/8/2022	19.282.446.401.637	1.178.062.452,59	16.367,93	14,88
154	14/8/2022	19.280.235.747.568	1.178.297.736,08	16.362,78	(5,15)
155	15/8/2022	19.307.218.414.108	1.180.392.712,75	16.356,60	(6,18)
156	16/8/2022	19.303.709.179.128	1.179.853.004,82	16.361,11	4,51
157	17/8/2022	19.243.830.159.848	1.177.287.702,64	16.345,90	(15,21)
158	18/8/2022	19.289.055.926.236	1.178.267.464,14	16.370,69	24,79
159	21/8/2022	19.422.410.480.940	1.182.352.021,48	16.426,92	56,23
160	22/8/2022	19.451.432.460.920	1.183.828.246,13	16.430,95	4,03
161	23/8/2022	19.425.141.857.685	1.182.157.463,30	16.431,94	0,99
162	24/8/2022	19.439.340.819.545	1.183.923.343,17	16.419,42	(12,52)
163	25/8/2022	19.467.989.618.323	1.184.339.747,44	16.437,84	18,42
164	28/8/2022	19.530.485.549.799	1.187.272.451,64	16.449,87	12,03
165	29/8/2022	19.532.399.784.936	1.187.215.839,68	16.452,27	2,40
166	30/8/2022	19.535.800.410.991	1.188.646.554,63	16.435,33	(16,94)
167	31/8/2022	19.640.823.146.757	1.192.971.748,68	16.463,77	28,44
168	4/9/2022	19.655.036.260.100	1.192.971.748,68	16.475,69	11,92
169	5/9/2022	19.749.492.945.124	1.197.049.938,01	16.498,47	22,78
170	6/9/2022	19.713.468.398.568	1.194.552.607,39	16.502,80	4,33
171	7/9/2022	19.711.545.755.461	1.193.637.290,31	16.513,84	11,04
172	8/9/2022	19.691.250.682.626	1.192.994.302,18	16.505,73	(8,11)
173	11/9/2022	19.683.871.951.014	1.192.535.616,81	16.505,89	0,16
174	12/9/2022	19.724.794.678.888	1.195.842.818,79	16.494,47	(11,42)
175	13/9/2022	19.731.367.578.644	1.194.966.345,12	16.512,06	17,59
176	14/9/2022	19.728.710.607.836	1.193.751.070,36	16.526,65	14,59
177	15/9/2022	19.705.846.347.682	1.194.442.636,95	16.497,94	(28,71)
178	18/9/2022	19.729.048.325.328	1.194.650.410,85	16.514,49	16,55
179	19/9/2022	19.772.587.020.530	1.196.595.275,99	16.524,03	9,54
180	20/9/2022	19.771.575.407.642	1.197.922.180,45	16.504,89	(19,14)
181	21/9/2022	19.761.687.686.416	1.198.799.525,10	16.484,56	(20,33)
182	22/9/2022	19.832.400.417.078	1.202.083.889,80	16.498,34	13,78
183	25/9/2022	19.860.255.831.936	1.203.504.719,80	16.502,01	3,67
184	26/9/2022	19.885.561.967.440	1.204.564.300,95	16.508,51	6,50
185	27/9/2022	19.910.102.340.247	1.206.388.614,12	16.503,88	(4,63)
186	28/9/2022	19.962.766.596.819	1.208.795.818,26	16.514,58	10,70
187	29/9/2022	19.993.110.911.780	1.210.443.787,58	16.517,17	2,59
188	30/9/2022	19.982.588.658.973	1.209.059.419,71	16.527,38	10,21
189	2/10/2022	19.990.094.909.749	1.209.059.419,71	16.533,59	6,21
190	3/10/2022	19.904.807.417.870	1.205.404.395,22	16.512,97	(20,62)
191	4/10/2022	19.757.504.990.083	1.194.976.372,37	16.533,80	20,83
192	5/10/2022	19.757.077.370.155	1.193.958.062,23	16.547,54	13,74
193	6/10/2022	19.742.330.027.019	1.192.854.877,02	16.550,48	2,94
194	9/10/2022	19.644.965.266.041	1.187.769.965,74	16.539,36	(11,12)
195	10/10/2022	19.470.309.154.972	1.181.561.906,78	16.478,45	(60,91)
196	11/10/2022	19.207.803.332.356	1.164.468.432,97	16.494,91	16,46

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng
				sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
197	12/10/2022	19.099.145.105.518	1.150.693.120,95	16.597,94	103,03
198	13/10/2022	18.859.957.848.975	1.137.716.404,81	16.577,02	(20,92)
199	16/10/2022	18.635.115.639.045	1.126.518.451,64	16.542,21	(34,81)
200	17/10/2022	18.368.370.485.243	1.110.854.696,93	16.535,34	(6,87)
201	18/10/2022	17.826.090.706.178	1.080.500.009,58	16.498,00	(37,34)
202	19/10/2022	17.662.881.401.876	1.069.349.888,90	16.517,40	19,40
203	20/10/2022	17.359.666.886.465	1.047.494.044,28	16.572,56	55,16
204	23/10/2022	17.228.169.195.286	1.041.687.793,05	16.538,70	(33,86)
205	24/10/2022	16.880.153.880.420	1.018.726.587,99	16.569,85	31,15
206	25/10/2022	16.595.318.639.528	1.003.060.018,37	16.544,69	(25,16)
207	26/10/2022	16.513.608.576.205	996.634.451,29	16.569,37	24,68
208	27/10/2022	16.337.652.305.890	984.741.838,13	16.590,79	21,42
209	30/10/2022	16.073.455.144.100	969.966.790,41	16.571,13	(19,66)
210	31/10/2022	15.893.587.989.557	960.246.000,07	16.551,57	(19,56)
211	1/11/2022	15.661.788.647.035	947.234.934,90	16.534,21	(17,36)
212	2/11/2022	15.530.731.179.075	940.115.851,86	16.520,01	(14,20)
213	3/11/2022	15.307.726.388.120	927.847.215,85	16.498,11	(21,90)
214	6/11/2022	15.216.821.457.866	921.046.819,25	16.521,22	23,11
215	7/11/2022	15.064.587.262.187	913.251.044,96	16.495,55	(25,67)
216	8/11/2022	14.754.729.531.311	895.263.461,47	16.480,87	(14,68)
217	9/11/2022	14.559.153.289.513	883.463.239,24	16.479,63	(1,24)
218	10/11/2022	14.287.548.082.985	869.806.589,38	16.426,12	(53,51)
219	13/11/2022	14.023.134.120.315	857.504.690,14	16.353,41	(72,71)
220	14/11/2022	13.623.467.371.602	843.445.278,78	16.152,16	(201,25)
221	15/11/2022	12.171.196.958.423	819.504.253,24	14.851,90	(1.300,26)
222	16/11/2022	10.708.988.673.124	783.283.497,56	13.671,91	(1.179,99)
223	17/11/2022	9.683.772.854.747	752.804.850,18	12.863,58	(808,33)
224	20/11/2022	9.374.807.565.911	730.059.260,11	12.841,15	(22,43)
225	21/11/2022	9.340.852.541.753	727.016.580,03	12.848,19	7,04
226	22/11/2022	9.514.699.735.382	724.080.964,30	13.140,38	292,19
227	23/11/2022	9.495.330.127.959	721.996.556,68	13.151,48	11,10
228	24/11/2022	9.473.749.386.418	719.773.661,82	13.162,12	10,64
229	27/11/2022	9.466.183.995.791	718.004.432,18	13.184,01	21,89
230	28/11/2022	9.458.880.146.443	716.917.695,57	13.193,81	9,80
231	29/11/2022	9.459.314.148.875	716.344.720,18	13.204,97	11,16
232	30/11/2022	9.441.395.306.064	714.328.457,47	13.217,16	12,19
233	1/12/2022	9.429.899.345.665	712.861.960,35	13.228,22	11,06
234	4/12/2022	9.419.863.598.339	710.613.966,73	13.255,95	27,73
235	5/12/2022	9.400.984.147.111	708.628.257,01	13.266,45	10,50
236	6/12/2022	9.383.645.623.075	706.880.610,03	13.274,72	8,27
237	7/12/2022	9.369.835.181.924	705.285.390,89	13.285,16	10,44
238	8/12/2022	9.352.074.038.403	703.523.758,01	13.293,18	8,02
239	11/12/2022	9.340.730.459.976	701.979.846,51	13.306,26	13,08
240	12/12/2022	9.327.173.303.109	700.546.173,18	13.314,14	7,88
241	13/12/2022	9.322.009.262.456	699.785.761,95	13.321,23	7,09
242	14/12/2022	9.309.591.127.076	698.527.390,50	13.327,45	6,22
243	15/12/2022	9.296.397.936.066	697.244.858,96	13.333,04	5,59
244	18/12/2022	9.292.438.240.998	696.356.397,42	13.344,37	11,33



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
245	19/12/2022	9.281.029.817.226	695.146.909,79	13.351,17	6,80
246	20/12/2022	9.269.411.496.038	693.957.684,00	13.357,31	6,14
247	21/12/2022	9.257.385.376.823	692.766.499,83	13.362,92	5,61
248	22/12/2022	9.250.736.703.997	691.879.568,13	13.370,44	7,52
249	25/12/2022	9.245.870.649.710	690.719.004,78	13.385,86	15,42
250	26/12/2022	9.240.873.740.708	689.621.236,29	13.399,92	14,06
251	27/12/2022	9.234.332.791.648	688.464.470,40	13.412,94	13,02
252	28/12/2022	9.232.412.126.485	687.677.305,34	13.425,50	12,56
253	29/12/2022	9.224.299.992.470	686.410.185,42	13.438,46	12,96
254	31/12/2022	9.200.207.490.507	684.153.856,25	13.447,57	9,11

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 18.088.883.847.016

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	(1.300,26)
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,06

(\*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

**19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	141.767.232,76	684.153.856,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**20.1 Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	78.596.385.208	217.082.111.958
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu với Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ môi giới	242.667.767	761.087.454
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	2.161.400.603	5.969.758.086
		Giá dịch vụ lưu ký	2.493.113.229	6.331.561.602
		Giá giao dịch chứng khoán	139.470.000	128.330.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	2.959.417.461	8.037.227.446
		Tiền lãi được nhận	283.025.703	1.854.841.354
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	720.000.000	720.000.000

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm. Giá dịch vụ quản lý Quỹ cho năm tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm.

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

#### 20.2 Số dư trong yếu với các bên liên quan

Số dư trong yếu với bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12		
			năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	9.484.875.372	78.597.485.208	2.788.375.915
		Phải trả phí mua lại	1.823.361.854	9.568.009.515	158.966.118
		Chứng chỉ Quỹ	46.383.839.157	27.161.681.686.574	203.050.308.541
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	276.642.197	2.493.113.229	116.182.329
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	260.834.073	2.161.400.603	76.680.339
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	347.778.766	2.881.867.461	102.240.453
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	7.950.000	113.700.000	3.450.000
		Phí giao dịch chứng khoán	180.000.000	720.000.000	180.000.000
		Thù lao Ban Đại diện Quỹ phải trả			(720.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá trái phiếu***

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 1.721.794.704.239 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 172.179.470.424 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 172.179.470.424 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ của nhóm tài sản (Không bao gồm dự phòng) đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	353.050.308.541	-	-	353.050.308.541
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	201.366.022.325	-	-	201.366.022.325
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ	1.684.286.216	-	-	1.684.286.216
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần		-	-	
- Trái phiếu	1.901.890.547.239	-	-	1.901.890.547.239
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Các khoản phải thu		-	-	
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	751.064.888	-	-	751.064.888
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	119.706.506.292	-	-	119.706.506.292
	<b>2.525.398.426.960</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.525.398.426.960</b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng công VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
<b>Tài sản</b>						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	203.050.308.541	150.000.000.000	-	-	-	353.050.308.541
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	201.366.022.325	-	-	-	-	201.366.022.325
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ	1.684.286.216	-	-	-	-	1.684.286.216
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	-	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	-	1.532.053.438.111	519.837.109.128	-	-	2.051.890.547.239
- Trái phiếu	-	1.382.053.438.111	519.837.109.128	-	-	1.901.890.547.239
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	-	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
Các khoản phải thu	-	28.191.962.352	-	92.265.608.828	-	120.457.571.180
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	751.064.888	-	-	-	751.064.888
- Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	-	23.866.513.901	-	92.265.608.828	-	116.132.122.729
- Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	3.574.383.563	-	-	-	3.574.383.563
<b>Tổng tài sản</b>	<b>203.050.308.541</b>	<b>1.710.245.400.463</b>	<b>519.837.109.128</b>	<b>92.265.608.828</b>	<b>-</b>	<b>2.525.398.426.960</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	-	1.823.361.854	-	-	-	1.823.361.854
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	443.982.218	-	-	-	443.982.218
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	2.064.939.424	-	-	-	2.064.939.424
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	78.544.490	-	-	-	78.544.490
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	10.391.280.408	-	-	-	10.391.280.408
Chi phí phải trả	-	230.400.000	-	-	-	230.400.000
Phải trả, phải nộp khác	-	6.630.026	-	-	-	6.630.026
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>15.039.138.420</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.039.138.420</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,36%	1,33%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	105,93%	103,42%

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

**25-03-2024**

## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)